

**Mẫu CBTT-03**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

**Cty CP Xi Măng Cần Thơ (CCM)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM  
(Quý III/2009)**

**I.A.BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TỐAN**

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

ĐVT: VNĐ

| STT        | Nội dung                            | Số dư đầu kỳ           | Số dư cuối kỳ          |
|------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>             | <b>79,909,437,029</b>  | <b>76,300,315,197</b>  |
| 1          | Tiền và các khoản tương đương tiền  | 13,613,976,819         | 2,942,176,184          |
| 2          | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn |                        | 935,000,000            |
| 3          | Các khoản phải thu ngắn hạn         | 46,206,518,286         | 49,158,790,510         |
| 4          | Hàng tồn kho                        | 17,233,174,707         | 18,245,332,469         |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác               | 2,855,767,217          | 5,019,016,034          |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>              | <b>33,888,230,990</b>  | <b>37,860,681,413</b>  |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn          |                        |                        |
| 2          | Tài sản cố định                     |                        | 19,834,789,190         |
|            | - Tài sản cố định hữu hình          | 16,702,402,513         | 16,028,246,714         |
|            | - Tài sản cố định vô hình           | 131,135,804            | 123,421,931            |
|            | - Tài sản cố định thuê tài chính    |                        |                        |
|            | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 3,814,512,450          | 3,683,120,545          |
| 3          | Bất động sản đầu tư                 |                        |                        |
| 4          | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 10,599,362,519         | 15,649,362,519         |
| 5          | Tài sản dài hạn khác                | 2,640,817,704          | 2,376,529,704          |
| <b>III</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>            | <b>113,797,668,019</b> | <b>114,160,996,610</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                  | <b>63,426,963,501</b>  | <b>57,097,457,560</b>  |
| 1          | Nợ ngắn hạn                         | 63,426,963,501         | 58,274,207,202         |
| 2          | Nợ dài hạn                          |                        |                        |
| <b>V</b>   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>50,370,704,518</b>  | <b>57,063,539,050</b>  |
| 1          | Vốn chủ sở hữu                      | 50,402,689,033         | 57,241,387,065         |
|            | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 27,500,000,000         | 27,500,000,000         |
|            | - Thặng dư vốn cổ phần              | 1,500,000,000          | 1,500,000,000          |
|            | - Vốn khác của chủ sở hữu           | 571,183,239            | 571,183,239            |
|            | - Cổ phiếu quỹ                      |                        |                        |

|           |                                     |                        |                        |
|-----------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|           | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản   |                        |                        |
|           | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái        |                        |                        |
|           | - Các quỹ                           | 10,329,361,974         | 10,329,361,974         |
|           | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 10,502,143,820         | 17,340,841,852         |
|           | - Nguồn vốn đầu tư XDCB             |                        |                        |
| 2         | Nguồn kinh phí và quỹ khác          | -31,984,515            | -177,848,015           |
|           | - Quỹ khen thưởng phúc lợi          | -34,484,515            | -180,348,015           |
|           | - Nguồn kinh phí                    | 2,500,000              | 2,500,000              |
|           | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ |                        |                        |
| <b>VI</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>          | <b>113,797,668,019</b> | <b>114,160,996,610</b> |

## II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

ĐVT: VNĐ

| STT | Chỉ tiêu  | Kỳ báo cáo            | Lũy kế                 |
|-----|---|-----------------------|------------------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | <b>68,411,489,290</b> | <b>176,631,998,881</b> |
| 2   | Các khoản giảm trừ từ doanh thu                 |                       | 10,755,000             |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <b>68,411,489,290</b> | <b>176,621,243,881</b> |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                | 56,579,220,493        | 146,969,695,156        |
| 5   | LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | <b>11,832,268,797</b> | <b>29,651,548,725</b>  |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 69,143,466            | 101,357,163            |
| 7   | Chi phí tài chính                               | 691,891,243           | 2,228,123,540          |
| 8   | Chi phí bán hàng                                | 1,938,770,404         | 5,095,838,597          |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 996,328,063           | 2,849,227,108          |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | <b>8,274,422,553</b>  | <b>19,579,716,643</b>  |
| 11  | Thu nhập khác                                   | 15,397,971            | 30,956,890             |
| 12  | Chi phí khác                                    | 489,576               | 17,834,491             |
| 13  | Lợi nhuận khác                                  | 14,908,395            | 13,122,399             |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | <b>8,289,330,948</b>  | <b>19,592,839,042</b>  |
| 15  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 1,450,632,916         | 2,251,997,190          |
| 16  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | <b>6,838,698,032</b>  | <b>17,340,841,852</b>  |
| 17  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        |                       |                        |
| 18  | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu                        |                       |                        |
|     |   |                       |                        |

TP. Cần Thơ, ngày 15 tháng 10 năm 2009  
Tổng giám đốc

(Đã ký)

**THÁI MINH THUYẾT**